

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 93/2021/DS-PT  
Ngày: 31/8/2021  
V/v: TrA2h chấp hợp đồng đặt  
cọc

**NHÂN DA2H  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Tính.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn ThA2h Bình.

Ông Trần Văn Chinh.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Lưu Thị Tuyết Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh BN.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa:*** Bà Thân ThA2h Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 90/2021/TLPT-DS ngày 27/5/2021 về “TrA2h chấp hợp đồng đặt cọc”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2021/DSST ngày 23/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố BN bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 89/2021/QĐ-PT ngày 01/7/2021 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị A2, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Số 275 đường NGT, phường TA, thành phố BN, tỉnh BN.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: Đường HNL, phường KB, thành phố BN.

***- Bị đơn:*** Chị Nguyễn Kiều A, sinh năm 1994 (có mặt).

Địa chỉ: Số 08 đường TVD, phường NX, thành phố BN, tỉnh BN.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Triệu Hạnh H - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư TH (có mặt).

***- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quA2:***

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966 (có mặt);

2. Ông Nguyễn Đức Q, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 08 đường TVĐ, phường NX, thành phố BN, tỉnh BN

3. Ông Nguyễn Tiến L2 sinh năm 1956 (có mặt);

Địa chỉ: Số 275, đường NGT, phường TA, thành phố BN, tỉnh BN.

4. Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam - Chi nhánh BN;

Địa chỉ: Số 353 đường THĐ, phường ĐP, thành phố BN, tỉnh BN;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Mạnh H2, chức vụ: Phó phòng TD&CSTV Ngân hàng HTX Việt Nam - Chi nhánh BN (vắng mặt).

*Người kháng cáo:* Chị Nguyễn Kiều A.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ngày 09/10/2019, giữa bà Nguyễn Thị A2 và chị Nguyễn Kiều A có thỏa thuận việc chuyển nhượng thửa đất số 46, tờ bản đồ số 09, diện tích 83,1m<sup>2</sup> và tài sản trên đất là 01 ngôi nhà 03 tầng, diện tích sàn là 250m<sup>2</sup> tại phường Đại Phúc, thành phố BN, tỉnh BN theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên Nguyễn Kiều A. Hợp đồng đặt cọc được lập tại nhà chị Kiều A, có sự chứng kiến của ông Nguyễn Đức Q, bà Nguyễn Thị T là bố mẹ chị Kiều A, hai bên đã giao nhận số tiền đặt cọc là 750.000.000đ với nội dung để đảm bảo cho việc chuyển nhượng thửa đất mang tên chị Nguyễn Kiều A, giá chuyển nhượng là 4.500.000.000 đồng. Số tiền còn lại khi nào hai bên lập và ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thì bà A2 sẽ giao nốt số tiền còn lại. Thời gian đặt cọc là 30 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng. Hết hạn 30 ngày kể từ ngày lập hợp đồng đặt cọc bà A2 đã yêu cầu chị Kiều A làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng chị A2 không làm, không có thiện chí nên bà yêu cầu chị Kiều A thực hiện nghĩa vụ như cam kết giữa các bên trong hợp đồng đặt cọc, bà yêu cầu chị Kiều A trả tiền đặt cọc, bà đã đòi nhiều lần chị Kiều A không trả. Ngày 03/12/2019 chị Kiều A chuyển khoản trả cho bà A2 200.000.000đ. Ngày 20/5/2020 chị Kiều A trả bà A2 40.000.000đ. Tổng số tiền đặt cọc chị Kiều A đã trả cho bà được 240.000.000đ.

Nay bà A2 khởi kiện yêu cầu chị Kiều A thanh toán tiền đặt cọc 510.000.000đ và tiền phạt cọc 510.000.000đ, tổng số tiền là 1.020.000.000đ.

Bị đơn chị Nguyễn Kiều A trình bày: Chị là chủ sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa đất số 46, tờ bản đồ số 9, diện tích 83,1m<sup>2</sup> trên đất có tài sản là căn nhà 03 tầng, diện tích sàn là 250m<sup>2</sup> tại phường ĐP, thành phố BN. Sau khi thống nhất nội dung thỏa thuận, giữa bà A2 và chị

có lập hợp đồng đặt cọc ngày 09/10/2019 do chính mẹ chị là bà Nguyễn Thị T viết hợp đồng đặt cọc. Chị khẳng định chữ viết, chữ ký của chị, bố mẹ chị là ông Nguyễn Ngọc Q, bà Nguyễn Thị T trong hợp đồng đặt cọc ngày 09/10/2019 là đúng. Nội dung hợp đồng thể hiện chị chuyển nhượng nhà đất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà mA2g tên chị tại phường Đại Phúc, thành phố BN cho bà A2, số tiền bà A2 đặt cọc là 750.000.000đ, thời gian đặt cọc là 30 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng, ngoài ra hợp đồng ghi rõ về trách nhiệm của bên nhận đặt cọc và vi phạm hợp đồng, có quy định phạt cọc rõ ràng. Chị cho rằng hợp đồng đặt cọc là không có thật, chỉ làm để giả vờ sau đó chị đi vay tiền Ngân hàng thế chấp nhà đất mang tên chị để lấy tiền trả nợ hộ mẹ chị. Chị khẳng định đúng là chữ ký của chị trong hợp đồng đặt cọc nhưng chị không bán nhà, không nhận tiền đặt cọc 750.000.000đ từ bà A2 như trong nội dung hợp đồng ghi.

Chị cho rằng việc vay nợ là của bố mẹ chị với ông L2, bà A2 còn chị không liên quan, nghĩa vụ trả nợ là của bố mẹ chị đối với ông L2, bà A2. Bà A2 khởi kiện bố mẹ chị đã giải quyết bằng vụ án khác sau đó bà A2 rút đơn khởi kiện và mẹ chị bà Thom viết hợp đồng đặt cọc để làm tin chứ không nhận tiền, chị ký xác nhận để ông bà L2 A2 tin, đồng thời chị vay Ngân hàng thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị để trả nợ cho mẹ chị chứ không có việc mua bán nhà, không nhận tiền đặt cọc từ bà A2. Sau khi ký kết hợp đồng đặt cọc được một thời gian, chị làm thủ tục vay tiền Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam - Chi nhánh BN, đảm bảo cho khoản vay nên thế chấp chính nhà đất mang tên chị.

Sau khi vay được tiền Ngân hàng, ngày 03/12/2019 chị tự nguyện chuyển khoản trả 200.000.000đ từ số tài khoản tên chị đến tài khoản bà A2 107000205512 tại Ngân hàng Viettinbank nội dung “Q T trả nợ vợ chồng L2 A2”. Ngày 20/5/2020, mẹ chị và chị có thiện chí hòa giải vụ án nên đã trả tiếp cho bà A2 40.000.000đ, mẹ chị ghi giấy trả, tổng số tiền đã trả cho bà A2 được 240.000.000đ. Theo chị đây là tiền chị trả nợ giúp bố mẹ chị cho ông bà Long, A2 mà không phải là trả tiền đặt cọc vì việc đặt cọc là không có thật. Chị Kiều A khẳng định chữ viết và chữ ký người chủ sở hữu đất và nhận tiền đặt cọc ký tên Nguyễn Kiều A trong hợp đồng đặt cọc ngày 09/10/2019 là đúng chữ viết chữ ký của chị. Mẹ chị viết hợp đồng đặt cọc, chị Kiều A có ký nhưng không nhận tiền đặt cọc. Bà T đã cung cấp cho Tòa án bản ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà T và bà A2 ngày 18/9/2019 khi bà A2g giải quyết vụ án tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu mà bà Thom, chị đề nghị Tòa án xem xét.

Nay bà A2 yêu cầu chị thanh toán số tiền đặt cọc còn là 510.000.000đ và tiền phạt cọc 510.000.000đ chị không đồng ý.

Người có quyền lợi liên quan, bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà A2 và chị Kiều A sau khi thỏa thuận đi đến thống nhất chị Kiều A chuyển nhượng nhà đất thửa số 46, tờ bản đồ số 9, diện tích 83,1m<sup>2</sup> trên đất có tài sản là căn nhà 03 tầng, diện tích sàn là 250m<sup>2</sup> tại phường Đại Phúc, thành phố BN, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên con bà là chị Nguyễn Kiều A cho bà Nguyễn Thị A2. Ngày 09/10/2019, bà viết hợp đồng đặt cọc nội dung thể hiện chị Kiều A chuyển nhượng nhà đất cho bà Nguyễn Thị A2. Bà T khẳng định bà viết và ký hợp đồng đặt cọc ngày 09/10/2019 nhưng theo bà chỉ để giả vờ viết như vậy, mục đích để chị Kiều A đi vay tiền Ngân hàng trả nợ hộ bà vì vợ chồng bà có nợ tiền của ông L2, bà A2 số tiền 750.000.000đ. Bà T cho rằng không có việc bán nhà, không nhận tiền đặt cọc.

Sau khi ký kết hợp đồng đặt cọc, chị Kiều A không thực hiện cam kết ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Chị Kiều A xác định không bán nhà, không làm các thủ tục tiếp theo nữa. Bà A2 có đòi tiền đặt cọc nhưng chị Kiều A không trả. Ngày 03/12/2019, chị Kiều A đã chuyển trả tiền từ tài khoản của chị Kiều A đến tài khoản của bà A2 số tiền 200.000.000đ. Bà và chị Kiều A có ý hòa giải, ngày 20/5/2020 chị Kiều A trả 40.000.000đ, bà là người viết giấy trả bà A2 số tiền 40.000.000đ, tổng số tiền 02 lần trả là 240.000.000đ. Bà Thơm khẳng định đây là tiền vợ chồng bà trả nợ bà A2, ông L2. Chị Kiều A trả nợ hộ vợ chồng bà chứ không phải chị Kiều A trả tiền đặt cọc.

Bà Thơm xác nhận nội dung hợp đồng đặt cọc ngày 09/10/2019, người viết hợp đồng đặt cọc là bà và chồng bà, chị Kiều A ký nhưng không nhận tiền đặt cọc. Theo bà số tiền 240.000.000đ chị Kiều A trả bà A2 là tiền bà và ông Q nợ bà A2 750.000.000đ chứ không phải trả tiền đặt cọc vì thực tế hợp đồng đặt cọc không có thật vì không nhận tiền đặt cọc, chỉ viết vậy để làm tin. Việc bà cho rằng bà A2 đọc cho bà viết hợp đồng đặt cọc, ép bà viết nhưng bà không giao nộp được bất cứ tài liệu chứng cứ gì cho Tòa án được và bà không có yêu cầu gì khác.

Ông Nguyễn Đức Q trình bày: Ông đồng ý với quan điểm của bà Nguyễn Thị T, ông khẳng định sau khi thống nhất với bà A2, vợ chồng ông và chị Kiều A thỏa thuận có lập hợp đồng đặt cọc ngày 09/10/2019, chữ ký trong hợp đồng là của ông nhưng không có việc chị Kiều A bán nhà và không nhận tiền đặt cọc 750.000.000đ do bà A2 giao. Ông và bà Thơm có nợ ông bà Long A2 750.000.000đ đến nay chưa trả. Ông viết và ký hợp đồng đặt cọc làm tin để cho chị Kiều A thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên chị Kiều A cho Ngân hàng để vay tiền trả nợ hộ ông và bà Thơm. Ngày 03/12/2019, chị Kiều A chuyển khoản trả 200.000.000đ cho bà A2, tại Tòa án thành phố BN ngày 20/5/2020 trả tiếp 40.000.000đ, chị Kiều A đã trả cho bà A2 là tiền vợ chồng

ông nợ bà A2, ông L2 chứ không phải Kiều A trả tiền đặt cọc. Ông không có tài liệu chứng cứ giao nộp cho Tòa án.

Ông Nguyễn Tiến L2 trình bày: Vợ ông là bà Nguyễn Thị A2 có bàn bạc mua nhà đất của chị Nguyễn Kiều A và làm giấy đặt cọc mua nhà đất của chị Kiều A, ông đồng ý để bà A2 đứng ra giao dịch. Trong hợp đồng đặt cọc có ghi tên ông nhưng thực tế ông không có mặt ở nhà bà T, người trực tiếp giao dịch đặt cọc là bà A2, sau đó bà A2 mang hợp đồng đặt cọc về nhà ông có đọc lại hợp đồng, có chứng kiến bà Thơm, chị Kiều A sang nhà lấy tiền đặt cọc. Ông có chứng kiến việc giao nhận tiền cọc giữa bà A2, bà T và chị Kiều A. Số tiền 750.000.000đ ông Q, bà T nợ vợ chồng ông thì ông bà Q T đã trả xong nên vợ chồng ông đã rút đơn yêu cầu thi hành án và cơ quan Thi hành án dân sự thành phố BN ra quyết định đình chỉ thi hành án ngày 19/9/2019.

Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam - Chi nhánh BN do ông Nguyễn Mạnh H2 đại diện trình bày: Ngày 03/12/2019 chị Nguyễn Kiều A vay Ngân hàng số tiền 650.000.000đ. Do có nhu cầu bổ sung thêm vốn làm ăn chị Kiều A vay thêm 300.000.000đ. Tổng số tiền hiện nay chị A2h đA2g nợ là 950.000.000đ, mục đích vay vốn để kinh doanh. Tài sản thế chấp cho khoản vay là thửa đất số 46, tờ bản đồ 9, diện tích 83,1m<sup>2</sup>, địa chỉ phường ĐP, thành phố BN. Thời điểm làm thủ tục cho chị Kiều A vay Ngân hàng không nhận được bất cứ thông tin nào về việc tranh chấp đất đai giữa bà Nguyễn Thị A2 và Nguyễn Kiều A. Trình tự thủ tục quy trình làm hồ sơ cho chị Kiều A vay tiền Ngân hàng đều tuân thủ theo đúng quy định pháp luật. Ngân hàng mong muốn vụ án trA2h chấp hợp đồng đặt cọc giữa bà A2 và chị Kiều A các bên có hướng thỏa thuận giải quyết với nhau. Còn khoản vay giữa chị Kiều A và Ngân hàng khi nào chị Kiều A tất toán toàn bộ số tiền vay thì Ngân hàng giải chấp tài sản thế chấp trả cho chị Kiều A. Trường hợp chị Kiều A vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với Ngân hàng, có đủ căn cứ Ngân hàng sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm đã áp dụng Điều 26, 35, 39, 144, 147, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 119, 328, 398, 400, 401 Bộ luật dân sự xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc chị Nguyễn Kiều A phải trả bà Nguyễn Thị A2 số tiền đặt cọc là 510.000.000đ và tiền phạt cọc 510.000.000đ, tổng cộng 1.020.000.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021, chị Nguyễn Kiều A kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề xuất phương án hòa giải với nguyên đơn, cụ thể chị Nguyễn Kiều A trả bà

Nguyễn Thị A2 số tiền 510.000.000 đồng tiền đặt cọc và xin trả trong thời hạn hai tháng đến ngày 31/10/2021, bà A2 đồng ý phương án trả nợ của chị Kiều A.

Luật sư Triệu Hạnh H bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần trA2h luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 300, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử sửa bản án sơ thẩm số 15/2021/DSST ngày 23/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố BN theo hướng công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Kiều A và bà Nguyễn Thị A2 và tuyên về nghĩa vụ phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả của người phải thi hành án.

Chị Nguyễn Kiều A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Kiều A nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: Do có quan hệ quen biết với ông Nguyễn Ngọc Q, bà Nguyễn Thị T là bố mẹ của chị Nguyễn Kiều A, ngày 09/10/2019 tại nhà chị Kiều A ở số 8, đường TVD, phường NX, thành phố BN giữa bà Nguyễn Thị A2 và chị Nguyễn Kiều A có thỏa thuận Hợp đồng đặt cọc để đảm bảo việc chuyển nhượng thửa đất số 46, tờ bản đồ số 09, diện tích 83,1m<sup>2</sup> và tài sản trên đất là 01 ngôi nhà 03 tầng, diện tích sàn 250m<sup>2</sup>, địa chỉ phường ĐP, thành phố BN theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mang tên Nguyễn Kiều A. Nội dung hợp đồng thể hiện việc chị Kiều A, ông Q, bà T đã nhận đặt cọc số tiền 750.000.000đ của ông L, bà A2 để đảm bảo việc chị Kiều A chuyển nhượng quyền sử dụng nhà đất trên cho ông Long, bà A2 với giá chuyển nhượng là 4.500.000.000đ. Thời gian đặt cọc là 30 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng. Hết thời hạn đặt cọc, bà A2 đã yêu cầu chị Kiều A làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng chị Kiều A không thực hiện. Bà A2 cũng không buộc chị Kiều A phải tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng nhà đất nữa nhưng bà yêu cầu chị Kiều A phải trả lại toàn bộ số tiền đặt cọc tuy nhiên chị Kiều A không trả. Ngày 03/12/2019, chị Kiều A

chuyển khoản trả cho bà A2 200.000.000đ. Ngày 02/3/2020 bà A2 khởi kiện yêu cầu chị Kiều A trả lại số tiền đặt cọc và yêu cầu phạt cọc. Quá trình giải quyết vụ án, bà Thom đã trả cho chị Kiều A thêm 40.000.000đ. Nay bà A2 yêu cầu chị Kiều A trả số tiền cọc còn lại là 510.000.000 đồng và số tiền phạt cọc là 510.000.000đ. Bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A2.

Sau khi xét xử sơ thẩm chị Nguyễn Kiều A kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị A2 và bị đơn là chị Nguyễn Kiều A đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể chị Nguyễn Kiều A đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị A2 số tiền đặt cọc là 510.000.000 đồng trong thời hạn 02 tháng (kể từ ngày 31/8/2021 đến ngày 31/10/2021); phía nguyên đơn là bà Nguyễn Thị A2 nhất trí. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần chấp nhận và sửa bản án sơ thẩm.

Chị Nguyễn Kiều A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 119, 328, 398, 400, 401 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử sửa bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Chị Nguyễn Kiều A phải trả bà Nguyễn Thị A2 số tiền đặt cọc là 510.000.000đ (Năm trăm mười triệu đồng) trong thời hạn 02 tháng (kể từ ngày 31/8/2021 đến ngày 31/10/2021).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Kiều A phải chịu 24.400.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại bà Nguyễn Thị A2 13.000.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0000185 ngày 05/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố BN.

Chị Nguyễn Kiều A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả chị Kiều A 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0000931 ngày 30/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố BN.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TA2D TP BN;
- VKSND tỉnh BN;
- Chi cục THADS TP BN;
- Đương sự;
- Lưu HS.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Tính**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn ThA2h Bình    Trần Văn Chính**

**Nguyễn Văn Tính**



